TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST Ngày: 08/10/2020 "V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Lê Thị Huế.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Viết Thanh.
  Ông Lê Quang Thanh.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Cao Lãnh: Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và ngày 08 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 07 năm 2020, về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 290/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2020/QĐST – HNGĐ, ngày 22/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị Thu K, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 6, tổ 13, khóm Thuận P, phường Hòa Th, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Thanh Tú A, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Chí Th, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 207, tổ 7, ấp Cầu D, xã Thạnh M, huyện Châu Ph, tỉnh An Giang.

3. Lê Thanh G, sinh năm 1978.

4. Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

5. Lê Thanh D, sinh năm 2011;

6. Lê Thanh N, sinh năm 2015.

Cùng địa chỉ: Số nhà 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Thanh D và Thanh N là: Anh Lê Thanh G và chị Nguyễn Mỹ H; Cùng địa chỉ: Số nhà 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Trường G, sinh năm 1996.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Trường G: Chị Trần Thị Thu K, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 6, tổ 13, khóm Thuận Ph, phường Hòa Th, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/01/2020).

8. Nguyễn Hửu Th, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Số nhà 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Minh E, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số nhà 295, đường Lê L, tổ 48, khóm 3, phường A, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

10. Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 2003.

11. Nguyễn Trần Cẩm T, sinh năm 2008.

Địa chỉ: Số nhà 6, tổ 13, khóm Thuận Ph, phường Hòa Th, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Hữu Đ và Nguyễn Trần Cẩm T là: Chị Trần Thị Thu K, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số nhà 6, tổ 13, khóm Thuận Ph, phường Hòa Th, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và anh Nguyễn Thanh Tú A, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Đương sự có mặt chị Trần Thị Thu K; Vắng mặt anh Nguyễn Thanh Tú A, ông Nguyễn Chí Th, anh Nguyễn Văn Ph, anh Lê Thanh G, chị Nguyễn Mỹ H, Nguyễn Hửu Th và anh Nguyễn Minh E).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Thu K trình bày:

Tại bản án số 53/2015/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã chấp nhận chị K được ly hôn với anh Tú A. Khi ly hôn

về tài sản chung chị K và anh Tú A tự thỏa thuận nay giữa chị K và anh Tú A không thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về tài sản chung: Chị K và anh Tú A có diện tích đất là 396.9m^2 thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp ngày 23/5/2008 cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh Tú A.

Nguồn gốc diện tích đất là của ông B là cha của anh Tú A cho vợ chồng chị K vào năm 2008. Đến năm 2008, ông B chết các con của ông B làm văn bản phân chia di sản để lại diện tích đất cho vợ chồng anh Tú A và được Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Tú A vào năm 2008. Theo sơ đồ đo đạc ngày 17/9/2019 và bổ sung ngày 17/9/2019 diện tích còn lại là 376.2m^2 chị K thống nhất theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh.

Trên diện tích đất có 02 căn nhà cấp 4 liền vách, mái tole, vách tường, nền lót gạch men, nhà được xây dựng năm 2008. Hiện nay, chị K đang cho gia đình anh Lê Thanh G thuê 01 căn nhà cấp 4 còn 01 căn nhà cấp 4 anh Tú A và Hửu Th đang quản lý và sử dụng.

Nay chị K yêu cầu được hưởng diện tích đất 88.7m^2 đất (trong đó có 54m^2 đất thổ và 34.7m^2 đất lâu năm) trên diện tích đất có căn nhà cấp 4 hiện nay chị K đang cho gia đình anh Lê Thanh G thuê để ở theo vị trí từ các mốc X, Y, H, G trở về mốc X. Khi chị K cho gia đình anh G thuê, chị K có nói cho anh Tú A biết và hai bên có thỏa thuận bằng miệng số tiền thuê nhà chị K lấy là để nuôi con vì từ khi ly hôn đến nay anh Tú A không có cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án, không chấp nhận yêu cầu của chị K thì chị K đồng ý thỏa thuận với gia đình anh G không tiếp tục thuê nhà nữa và sẽ trả lại căn nhà đang cho thuê.

Chị K đồng ý anh Tú A được hưởng diện tích đất 123.6m^2 nằm trong phạm vi các mốc từ các mốc G, H, 3, 4 trở về mốc G trên diện tích đất có căn nhà cấp 04 kết cấu vách tường, mái lole, nền lót gạch men và cửa sắt và diện tích đất còn lại là 163.9m^2 nằm trong phạm vi các mốc từ các mốc A, 2, Y, X trở về mốc A theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh ngày 25/02/2016 và thẩm định bổ sung ngày 17/9/2019.

Đối với các cây trồng trên đất được trồng trên diện tích đất hiện nay anh Tú A đang quản lý, sử dụng và trên phần diện tích đất trống nên chị K không có yêu cầu hưởng các cây trồng trên đất.

Đối với hàng rào lưới B40 chị K yêu cầu thuộc phần đất của ai thì người đó được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Về nợ chung: Vào ngày 19/03/2012 anh Tú A có đứng ra vay của Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Cao Lãnh số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng khách hàng cá nhân số 56/2012/HĐTD-CN. Khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 621265 tọa lạc tại xã Mỹ T. Anh

Tú A đứng ra vay số tiền trên cho chị K buôn bán, hàng tháng chị K là người trả tiền. Đến năm 2015, chị K ly hôn với anh Tú Avà Ngân hàng TMCP Phương Đông có yêu cầu chị K và anh Tú A trả số tiền nợ còn lại là 31.190.200 đồng nên chị K đã lấy tiền cá nhân để trả số tiền cho Ngân hàng TMCP Phương Đông, ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị K và hiện nay chị K đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với số tiền nợ của bà Nguyễn Kim Nh số tiền 30.000.000 đồng và ông Võ Minh K số tiền 10.000.000 đồng chị K đã trả xong. Đây là số tiền nợ cá nhân của chị K nên chị K rút lại yêu cầu khởi kiện này.

Nay chị K yêu cầu anh Tú A có trách nhiệm trả lại ½ số tiền mà chị K đã trả cho Ngân hàng TMCP Phương Đông số tiền là 15.500.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2020, bị đơn anh Nguyễn Thanh Tú A khai: Nguồn gốc diện tích đất 367.2m^2, thửa số 37, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là của ông bà nội để lại cho cha của anh Tú A là ông Nguyễn Văn B. Đến năm 2008, ông B chết thì các anh chị em thống nhất phân chia diện tích đất cho anh Tú A. Nay chị K yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất, anh Tú A đồng ý cho chị K nhận diện tích đất từ lộ dal bà Vại kéo dài hết phần diện tích đất. Trên diện tích đất có 01 căn nhà cấp 04 hiện nay chị K đang cho thuê. Anh Tú A yêu cầu được nhận diện tích đất 123.6m^2 và phần diện tích đất trống hiện nay có mộ ở trên đất.

Về nợ: Trước đây, anh Tú A có vay của Ngân hàng TMCP Phương Đông số tiền 50.000.000 đồng nhưng không nhớ vay vào thời gian nào. Hàng tháng anh Tú A là người đưa tiền cho chị K đi trả tại Ngân hàng, số tiền góp hàng tháng là 1.700.000 đồng. Đến năm 2015, chị K và anh Tú A ly hôn thì còn nợ của Ngân hàng TMCP Phương Đông số tiền 30.000.000 đồng. Trong thời gian ly hôn, chị K đã lấy tiền cá nhân của chị K để trả cho Ngân hàng. Anh Tú A không đồng ý trả cho chị Kiều số tiền 35.000.000 đồng vì anh Tú A đã góp trước đây chỉ còn số tiền 30.000.000 đồng.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh E khai:**

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cha là ông Nguyễn Văn B và mẹ là Nguyễn Thị D để lại. Sau khi ông B chết thì các anh chị em thống nhất cho anh Tú A diện tích đất, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Minh E chỉ có tên trong hộ khẩu, anh Minh E không có liên quan gì đến diện tích đất đang tranh chấp và không có yêu cầu gì đối với diện tích đất đang tranh chấp.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hửu Th khai:**

Nguồn gốc diện tích đất thì anh Th không có biết là của ai chỉ biết là của ông bà nội để lại. Nay mẹ Trần Thị Thu K yêu cầu chia tài sản chung anh Thắng không có ý kiến và yêu cầu gì.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường G và tại phiên tòa (có chị Nguyễn Thị Thu K là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:**

Diện tích đất 396.9m^2 thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là của cha mẹ, không phải là tài sản của anh G nên không yêu cầu chia đối với diện tích đất đang tranh chấp.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 10/03/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Ph khai:**

Anh Ph và anh Tú A là anh em trong dòng họ, chị K và Tú A hiện nay đang tranh chấp chia diện tích đất trên diện tích đất có 05 ngôi mộ của ông Cồ là ông Nguyễn Văn M, bà cồ Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H (là con của ông M và bà T) còn 02 ngôi mộ còn lại thì anh Ph không biết. Hiện nay, anh Ph đang quản lý 03 ngôi mộ còn 02 ngôi mộ còn lại là do ông Nguyễn Chí Th quản lý. Nay anh Ph không yêu cầu gì và cũng không có tranh chấp gì đối với phần diện tích đất đang tranh chấp.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Th khai:**

Ông Th là chú của anh Tú A, ông có quản lý 02 ngôi mộ gồm mộ của ông cố là ông Trần Văn Tr còn 01 ngôi mộ của bà cố. Nay ông Th có ý kiến nếu ai được hưởng diện tích đất thì cho ông Th vào để vào tảo mộ ông bà vì đây là những ngôi mộ của ông bà chung trong dòng họ.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Mỹ H khai:**

Gia đình chị H thuê nhà của chị K vào năm 2017, thời hạn thuê là 05 năm. Trường hợp, Tòa án giải quyết tranh chấp giữa chị K và anh Tú A thì gia đình chị H đồng ý trả lại căn nhà đang thuê cho chị K.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thanh Tú A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Chí Th, Nguyễn Văn Ph, Lê Thanh G, Nguyễn Mỹ H, Nguyễn Hữu Th và Nguyễn Minh E Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Tú A, ông Th, anh Ph, anh G, chị H, Hửu Th và anh Minh E nhưng đều vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không lý do.

Ý **kiến của đại diện Viện kiểm sát:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị K về chia tài sản chung chị Kiều được hưởng diện tích đất 88.7m^2 đất thổ trên diện tích đất có căn nhà cấp 4 hiện nay chị K đang cho gia đình anh Lê Thanh G thuê để ở nằm trong phạm vi các mốc X, Y, H, G trở về mốc X.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị K, buộc anh Tú A phải có trách nhiệm trả cho chị K số tiền 15.500.000 đồng.

Đối với các cây trồng được trồng trên diện tích đất hiện nay anh Tú A đang quản lý, sử dụng và phần đất trống, chị K không có tranh chấp nên không xem xét. Đối với hàng rào trên diện tích đất của ai thì người đó được hưởng.

Đối với hàng rào lưới B40 ai được hưởng phần đất và nhà thì được tiếp tục sử dụng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu số tiền nợ của bà Nguyễn Kim Nh số tiền 30.000.000 đồng và ông Võ Minh K số tiền 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa chị Thu K và anh Tú A trước đây có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2015, chị K và anh Tú A được Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh giải quyết về hôn nhân theo bản án số 53/2015, ngày 29/9/2015 nhưng các bên tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị K yêu cầu chia tài sản chung đối với anh Tú A thể hiện quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Tú A có địa chỉ tại 4, tổ 03, ấp 03, xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Tú A, ông Th, anh Ph, anh G, chị Hạnh, Hửu Th và anh Minh E, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến vụ án. Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho anh Tú A, ông Th, anh Ph, anh G, chị H , Hửu Th và anh Minh E nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Tú A, ông Th, anh Ph, anh G, chị H, Hửu Th và anh Minh E là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu của chị K yêu cầu chia tài sản chung, chị K yêu cầu

được hưởng diện tích 88.7m^2 đất trên diện tích đất có căn nhà cấp 4 có diện tích là 54m^2 có kết cấu vách tường, mái lợp tole, nền lót gạch men và cửa kính khung sắt nằm trong phạm vi các mốc X, Y, H, G trở về X theo sơ đồ đo đạc ngày 25/02/2016 và bổ sung ngày 17/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh.

Chị K đồng ý anh Tú A được hưởng diện tích đất 123.6m^2 nằm trong phạm vi các mốc G, H, 3, 4 trở về mốc G trên diện tích đất có căn nhà cấp 4 có diện tích 55m^2, có kết cấu vách tường, mái lợp tole có diện tích 55m^2 và diện tích đất 163.9m^2 nằm trong phạm vi các mốc A, 2, Y, X trở về mốc A theo sơ đồ đo đạc ngày 25/02/2016 và thẩm định bổ sung ngày 17/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Cao Lãnh.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguồn gốc diện tích đất là của cha anh Tú A là ông Nguyễn Văn B, vào năm 2008 ông B chết nên sau đó các con của ông B thống nhất làm văn bản phân chia tài sản thừa kế theo Văn bản phân chia di sản thừa kế vào ngày 28/4/2008 thống nhất để lại diện tích đất 396.9m^2 (trong đó 150m^2 thổ và 246.9m^2 đất lâu năm) thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp cho anh Nguyễn Thanh Tú A. Phần đất này đo đạc thực tế theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh ngày 25/02/2016 và ngày 17/9/2019 có diện tích là 376.2m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở nông thôn và 226m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Sau đó, anh Tú A làm thủ tục đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận cho hộ anh Tú A. Từ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Tú A đến nay thì không có ai khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ. Đối với những thành viên trong hộ của anh Tú A đều cho rằng diện tích đất đang tranh chấp giữa chị K và anh Tú A là của ông B. Sau khi ông B chết thì các con của ông B thống nhất để toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp cho anh Tú A, việc Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp giấy cho hộ thì theo biên bản lấy lời khai của anh Minh E, Trường G và Hửu Th đều cho rằng diện tích đất được cấp là của anh Tú A và không có yêu cầu gì. Đồng thời, diện tích đất được cấp hộ anh Tú A trong thời kỳ hôn nhân nên xác định diện tích đất là tài sản chung của chị K và anh Tú A. Vì vậy, chị K yêu cầu được nhận diện tích đất 88.7m^2 thổ trên diện tích đất có 01 căn nhà cấp 04 có kết cấu vách tường, mái lợp tole, nền lót gạch men và cửa kính khung sắt có diện tích 54m^2 nằm trong phạm vi các mốc X, Y, H, G và trở về mốc X theo sơ đồ đo đạc ngày 25/2/2016 và bổ sung ngày 17/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh là có cơ sở nên chấp nhận.

Chị K đồng ý anh Tú A được hưởng diện tích đất 123.6m^2 trên diện tích

đất có căn nhà cấp 4 có diện tích 55m^2 nằm trong phạm vi các mốc G, H, 3, 4 và trở về mốc G và diện tích đất 163.9m^2 nằm trong phạm vi các mốc A, 2, Y, X trở về mốc A theo sơ đồ đo đạc ngày 25/2/2016 và bổ sung ngày 17/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với các cây trồng trên đất gồm: Xoài, chuối, Dừa, bụi tre, mận, mít và bưởi được trồng trên diện tích đất trống có mộ và trên diện tích đất mà hiện nay anh Tú A đang lý và sử dụng nên chị K không có yêu cầu đối với các cây trồng trên đất. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với hàng rào lưới B40 chị K yêu cầu thuộc phần đất của ai thì người đó được tiếp tục quản lý, sử dụng.

[3.2] Đối với nợ chung: Vào ngày 19/3/2010, anh Tú A có vay của Ngân hàng TMCP Phương Đông số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 6 năm, mục đích vay là để chị K buôn bán và sử dụng chung trong gia đình. Khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2015, chị K và anh Tú A ly hôn, chị K đã đứng ra trả số tiền còn nợ là 31.190.200 đồng được thể hiện theo bảng kê thu ngày 17/8/2015 do chị K là người nộp. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với số tiền nợ còn lại là 31.190.200 đồng của Ngân hàng TMCP Phương Đông là số tiền được vay trong thời kỳ hôn nhân giữa chị K và anh Tú A nên xác định đây là nợ chung của chị K và anh Tú A do đó chị K yêu cầu anh Tú A phải trả lại ½ số tiền là 15.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27 và khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với số tiền nợ của bà Nguyễn Kim Nh là 30.000.000 đồng và của ông Võ Minh K số tiền 10.000.000 đồng, chị K xác định đây là nợ cá nhân của chị K nên chị K rút một phần yêu cầu này nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các bên phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia và bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (Theo biên bản định giá ngày 12/3/2020 giá trị nhà và đất như sau: Đất ở nông thôn có giá 400.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm có giá 95.000m^2, căn nhà có giá 1.343.000 đồng/m^2). Ngoài ra anh Tú A còn phải chịu đối với phần yêu cầu nợ chung của chị K được chấp nhận. Như vậy chị K và anh Tú A phải chịu án phí cụ thể là:

- Chị K phải chịu án phí như sau:

+ Diện tích đất 88.7m^2 (trong đó 54m^2 đất ở đô thị và 34.7m^2 đất lâu năm) cụ thể:

Đất ở đô thị: 400.000 đồng x 54m^2 đất ở đô thị = 21.600.000 đồng.

Đất trồng cây lâu năm: 95.000 đồng x 34.7m^2 đất lâu năm = 3.296.500 đồng.

+ Căn nhà: 1.343.000 đồng x 54m^2 = 72.522.000 đồng.

Tổng số tiền là: 97.418.500 đồng x 5% = 4.870.925 đồng.

- Anh Tú A phải chịu án như sau:

+ Diện tích đất 287.5m^2 (trong đó 96m^2 đất ở đô thị và 191.5m^2 đất lâu năm) cụ thể:

Đất ở đô thị: 400.000 đồng x 96m^2 = 38.400.000 đồng.

Đất trồng cây lâu năm: 95.000 đồng x 191.5m^2 = 18.192.500 đồng.

+ Căn nhà: 1.343.000 đồng x 55m^2 = 73.865.000 đồng.

Nợ chung số tiền là 15.500.000 đồng.

Tổng số tiền là 145.957.500 đồng x 5% = 7.297.875 đồng.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá số tiền là 1.000.000 đồng, chị K tự nguyện chịu và đã chi xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điều 244; điểm 2 khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình;

Áp dụng Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu K.

Chị Trần Thị Thu K được hưởng diện tích đất đo đạc thực tế là 88.7m^2 (trong đó có 54m^2 đất thổ và 34.7m^2 đất lâu năm nằm trong phạm vi các mốc X, Y, H, G và trở về mốc X trên diện tích đất có 01 căn nhà cấp 04 có diện tích 54m^2 kết cấu vách tường, nền lót gạch men, mái lợp tole sóng vuông, cửa khung sắt kính. Nhà và đất hiện nay chị K đang cho thuê.

Anh Tú A được hưởng diện tích đất 123.6m^2 (trong đó có 96m^2 đất thổ và 27.6m^2 đất lâu năm) nằm trong phạm vi các mốc G, H, 3, 4 trở về G trên diện tích đất có 01 căn nhà cấp 04 diện tích 55m^2 kết cấu vách tường, nền lót gạch men, mái lợp tole sóng vuông, cửa sắt. Nhà và đất hiện nay anh Tú A đang quản lý và sử dụng và diện tích đất còn lại là 163.9m^2 lâu năm nằm trong phạm vi các mốc từ các mốc A, 2, Y, X trở về mốc A.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 25/2/2016 và bổ sung ngày 17/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh).

Buộc anh Tú A phải có trách nhiệm trả cho chị K số tiền nợ chung là 15.500.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu anh Tú A trả lại ½ số tiền còn nợ của ông Võ Minh K là 10.000.000 đồng và bà Nguyễn Kim Nh số tiền 30.000.000 đồng.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Thu K phải chịu số tiền là 4.870.925 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng) án phí đối với phần tài sản được chia nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.536.000 đồng theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009086 ngày 10/7/2019 và biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004715 ngày 22/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị K được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.665.075 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng).

Anh Nguyễn Thanh Tú A phải chịu số tiền là 7.297.875 đồng (bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) đối với phần án phí tài sản được chia và phần nợ chung.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá số tiền là 1.000.000 đồng, chị K tự nguyện chịu và đã chi xong.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Chi cục THADS TPCL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Thị Huế